

Số: 75/2020/QĐST-HNGĐ

Bắc Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ khoản 4 Điều 397; Điều 212; Điều 213; Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 86/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2020 về “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1993.

HKTT: Tổ dân phố S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Lê Thị Mai h, sinh năm 1997.

HKTT: Tổ dân phố S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Mai H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20/11/2015 tại UBND phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu, anh T và chị H chung sống hạnh phúc, tuy nhiên, do gặp khó khăn trong vấn đề con cái nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã khiến cuộc sống trở nên ngột ngạt. Anh T và chị H đã ly thân từ ngày 03/3/2020 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau.

Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 10/3/2020, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh T và chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị H là tự nguyện, phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần được công nhận.

[2] Về con chung: Anh T và chị H đều xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị H đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh T và chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nên mỗi người phải chịu 150.000 đồng tiền lệ phí Tòa án là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Mai H thuận tình ly hôn.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Mai H mỗi người chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí Tòa án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng anh T, chị H đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000956 ngày 02/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận anh T và chị H đã thi hành xong lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi Cục THADS TP B;
- VKSNDTP B;
- UBND phường X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trịnh Ân